

**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN THƯƠNG MẠI PROFESSIONAL HOUSE**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN THƯƠNG MẠI PROFESSIONAL HOUSE

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: PROFESSIONAL HOUSE TRADE CONSULTING JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: PR HOUSE

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110172717

**3. Ngày thành lập:** 04/11/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 19 Bãi Sậy, Khu Cầu Đor 5, Phường Hà Cầu, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0969439866

Fax:

Email: Buithianhduong1988@gmail.com Website: m

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                            | Mã ngành    |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                | 4322        |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                       | 4329        |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                       | 4330        |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                  | 4390        |
| 5.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa (Loại trừ hoạt động đấu giá hàng hoá)                                                                                                                                             | 4610        |
| 6.  | Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Loại trừ hoạt động kinh doanh vàng miếng)                                                                                                                                       | 4662        |
| 7.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                              | 4663        |
| 8.  | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                            | 8230        |
| 9.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                  | 8299        |
| 10. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản                                                                                           | 6810(Chính) |
| 11. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết:<br>- Môi giới bất động sản<br>- Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản<br>- Dịch vụ tư vấn bất động sản<br>- Dịch vụ quản lý bất động sản | 6820        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 12. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động kiến trúc<br>- Khảo sát xây dựng<br>- Lập thiết kế quy hoạch xây dựng<br>- Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng<br>- Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng<br>- Tư vấn giám sát thi công xây dựng<br>- Kiểm định xây dựng<br>- Tư vấn quản lý chi phí đầu tư xây dựng | 7110 |
| 13. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7410 |
| 14. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định                                                                                                                                                                                       | 4931 |
| 15. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết:<br>- Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh<br>- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng<br>- Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô                                                                                                                                          | 4932 |
| 16. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4933 |
| 17. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 5229 |
| 18. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 5510 |
| 19. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 5610 |
| 20. | Dịch vụ phục vụ đồ uống<br>(không bao gồm kinh doanh quán bar, vũ trường, karaoke)                                                                                                                                                                                                                                                                   | 5630 |
| 21. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7911 |
| 22. | Điều hành tua du lịch<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh lữ hành nội địa<br>- Kinh doanh lữ hành quốc tế                                                                                                                                                                                                                                                   | 7912 |
| 23. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7990 |
| 24. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4101 |
| 25. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4102 |
| 26. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4211 |
| 27. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4212 |
| 28. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4221 |
| 29. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4222 |
| 30. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4223 |
| 31. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4229 |
| 32. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4291 |
| 33. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4292 |

|     |                                                                               |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------|------|
| 34. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                         | 4293 |
| 35. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                    | 4299 |
| 36. | Phá dỡ                                                                        | 4311 |
| 37. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(không bao gồm dịch vụ nổ mìn; hoạt động rà phá bom mìn) | 4312 |
| 38. | Lắp đặt hệ thống điện                                                         | 4321 |

**6. Vốn điều lệ:** 10.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 1.000.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức              | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|-------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | BÙI CÔNG KỲ | Số 8 ngõ 7 Khu<br>Cầu Đơ 5,<br>Phường Hà Cầu,<br>Quận Hà Đông,<br>Thành phố Hà<br>Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 60.000        | 600.000.000              | 6,000        | 0010650065<br>36                                                                                                       |            |
|     |             |                                                                                                 | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |             |                                                                                                 | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |             |                                                                                                 | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |             |                                                                                                 | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |             |                                                                                                 | Tổng số                            | 60.000        | 600.000.000              | 6,000        |                                                                                                                        |            |

|   |                    |                                                                                                  |                                    |         |               |        |                  |  |
|---|--------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------|---------------|--------|------------------|--|
| 2 | BÙI THỊ THU<br>NGÀ | Số 8 ngõ 7 Khu<br>Cầu Đơ 5,<br>Phường Hà Cầu,<br>Quận Hà Đông,<br>Thành phố Hà<br>Nội, Việt Nam  | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 880.000 | 8.800.000.000 | 88,000 | 0011880073<br>07 |  |
|   |                    |                                                                                                  | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0       | 0             | 0,000  |                  |  |
|   |                    |                                                                                                  | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0       | 0             | 0,000  |                  |  |
|   |                    |                                                                                                  | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0       | 0             | 0,000  |                  |  |
|   |                    |                                                                                                  | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0       | 0             | 0,000  |                  |  |
|   |                    |                                                                                                  | Tổng số                            | 880.000 | 8.800.000.000 | 88,000 |                  |  |
|   |                    |                                                                                                  |                                    |         |               |        |                  |  |
| 3 | LƯU THỊ NGÀ        | Số 19 ngõ 7 Khu<br>Cầu Đơ 5,<br>Phường Hà Cầu,<br>Quận Hà Đông,<br>Thành phố Hà<br>Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 60.000  | 600.000.000   | 6,000  | 0011660057<br>09 |  |
|   |                    |                                                                                                  | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0       | 0             | 0,000  |                  |  |
|   |                    |                                                                                                  | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0       | 0             | 0,000  |                  |  |
|   |                    |                                                                                                  | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0       | 0             | 0,000  |                  |  |
|   |                    |                                                                                                  | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0       | 0             | 0,000  |                  |  |
|   |                    |                                                                                                  | Tổng số                            | 60.000  | 600.000.000   | 6,000  |                  |  |
|   |                    |                                                                                                  |                                    |         |               |        |                  |  |

#### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức | Loại cổ<br>phần | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ; giá trị<br>tương đương<br>bằng tiền nước<br>ngoài, nếu có) | Tỷ lệ<br>(%) | Số hộ chiếu<br>đối với cá<br>nhân; Mã<br>số doanh<br>nghiệp đối<br>với doanh<br>nghiệp; Số<br>Quyết định<br>thành lập<br>đối với tổ<br>chức | Ghi<br>chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
|     |             |                                                                                  |                 |               |                                                                                     |              |                                                                                                                                             |            |

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: BÙI THỊ THU NGÀ

Giới tính: Nữ

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 19/12/1988

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001188007307

Ngày cấp: 09/05/2021

Nơi cấp: *Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *Số 8 ngõ 7 Khu Cầu Đơ 5, Phường Hà Cầu, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Số 8 ngõ 7 Khu Cầu Đơ 5, Phường Hà Cầu, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội